BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO 4
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	05 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	06 - 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	08 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.495.028.501.615**	**3.582.165.275.842**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**95.748.222.613**	**89.197.149.742**
111	1. Tiền		23.014.325.225	88.746.659.966
112	2. Các khoản tương đương tiền		72.733.897.388	450.489.776
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**670.349.217.844**	**81.141.826.483**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		670.349.217.844	81.141.826.483
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.960.377.385.171**	**2.701.767.713.717**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	614.365.919.468	571.155.991.449
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	651.562.837.807	515.179.545.950
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.345.265.154.357	1.311.929.834.385
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	349.857.435.785	304.176.304.179
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(673.962.246)	(673.962.246)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**768.329.309.092**	**709.691.319.609**
141	1. Hàng tồn kho	9	768.329.309.092	709.691.319.609
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**224.366.895**	**367.266.291**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	224.366.895	367.266.291

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**4.106.090.496.855**	**4.060.244.367.192**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**3.708.087.800**	**3.708.087.800**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	3.708.087.800	3.708.087.800
220	**II. Tài sản cố định**		**2.428.996.810.364**	**2.438.476.545.766**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.341.758.177.822	2.347.878.537.261
222	*- Nguyên giá*		*3.318.915.918.041*	*3.318.915.918.041*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(977.157.740.219)*	*(971.037.380.780)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	75.616.640.106	78.936.926.141
225	*- Nguyên giá*		*98.321.628.417*	*98.321.628.417*
226	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(22.704.988.311)*	*(19.384.702.276)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	11.621.992.436	11.661.082.364
228	*- Nguyên giá*		*12.818.582.128*	*12.818.582.128*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.196.589.692)*	*(1.157.499.764)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**14**	**131.388.719.151**	**132.707.156.249**
231	- Nguyên giá		152.637.779.191	152.637.779.191
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(21.249.060.040)	(19.930.622.942)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**3.049.383.851**	**3.049.383.851**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	3.049.383.851	3.049.383.851
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**728.285.803.305**	**668.285.803.305**
251	1. Đầu tư vào công ty con		187.482.320.000	81.050.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		460.528.930.000	506.961.250.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		84.381.233.000	84.381.233.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.106.679.695)	(4.106.679.695)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**810.661.692.384**	**814.017.390.221**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	810.661.692.384	814.017.390.221
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.601.118.998.470**	**7.642.409.643.034**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.089.099.997.099**	**6.284.030.600.631**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**3.099.671.099.047**	**3.244.073.875.617**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	589.209.641.145	625.566.478.274
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	487.181.425.433	514.453.661.864
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	32.058.567.127	34.313.209.801
314	4. Phải trả người lao động		15.440.001.425	25.425.318.835
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	434.891.691.215	419.022.637.012
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	8.940.195.790	9.065.831.044
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	282.707.861.354	239.687.854.874
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.231.301.217.622	1.352.521.095.712
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.940.497.936	24.017.788.201
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.989.428.898.052**	**3.039.956.725.014**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	364.637.305.111	389.263.263.625
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	17	138.401.392.573	150.927.917.727
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	9.587.027.049	9.587.027.049
337	4. Phải trả dài hạn khác	21		7.931.080.300
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	2.476.803.173.319	2.482.247.436.313
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.512.019.001.371**	**1.358.379.042.403**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**23**	**2.512.019.001.371**	**1.358.379.042.403**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.247.182.020.000	1.123.591.010.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.247.182.020.000*	*1.123.591.010.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.845.180.995	17.845.180.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		10.656.199.304	10.656.199.304
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		236.335.601.072	206.286.652.104
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*206.286.652.104*	*125.214.973.005*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*30.048.948.968*	*81.071.679.099*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**8.601.118.998.470**	**7.642.409.643.034**

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Văn Khánh	Phan Sỹ Hùng	Nguyễn Tuấn Huỳnh

TẬP ĐOÀN CIENCO4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến nay 2022	Lũy kế từ đầu năm đến nay 2021
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**421.255.770.286**	**353.180.777.768**	**421.255.770.286**	**353.180.777.768**
10	**2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**421.255.770.286**	**353.180.777.768**	**421.255.770.286**	**353.180.777.768**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**26**	**350.675.382.395**	**286.496.832.269**	**350.675.382.395**	**286.496.832.269**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**70.580.387.891**	**66.683.945.499**	**70.580.387.891**	**66.683.945.499**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	21.848.161.795	18.287.044.917	21.848.161.795	18.287.044.917
22	6. Chi phí tài chính	28	46.494.866.997	47.514.777.628	46.494.866.997	47.514.777.628
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*43.367.717.626*	*43.265.521.454*	*43.367.717.626*	*43.265.521.454*
25	. Chi phí bán hàng		-	-		-
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	10.835.782.550	14.675.561.359	10.835.782.550	14.675.561.359
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**35.097.900.139**	**22.780.651.429**	**35.097.900.139**	**22.780.651.429**
31	9. Thu nhập khác	30	174.226.332	89.625.665	174.226.332	89.625.665
32	10. Chi phí khác	31	20.944.166	221.157.082	20.944.166	221.157.082
40	**11. Lợi nhuận khác**		**153.282.166**	**(131.531.417)**	**153.282.166**	**(131.531.417)**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**35.251.182.305**	**22.649.120.012**	**35.251.182.305**	**22.649.120.012**
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	5.202.233.337	2.576.684.389	5.202.233.337	2.576.684.389
52	. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-		
60	**14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**30.048.948.968**	**20.072.435.623**	**30.048.948.968**	**20.072.435.623**

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Văn Khánh	Phan Sỹ Hùng	Nguyễn Tuấn Huỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO4 - M.S.D.N: 2900324850 - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 Năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2022 VND	Quý 1 Năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		350.212.268.046	790.894.530.315
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(425.330.199.888)	(646.149.951.494)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(26.386.788.611)	(18.030.432.444)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(85.112.500.377)	(83.113.164.234)
05	. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.000.000.000)	(5.000.000.000)
06	. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
07	. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(193.617.220.830)***	***38.600.982.143***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.160.000.000)	(2.118.181.818)
22	. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(841.999.902.359)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		122.000.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(60.000.000.000)	(720.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			3.460.500.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.575.411.737	20.422.865.000
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(770.584.490.622)***	***21.045.183.182***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.125.131.690.000	-
32	. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		379.201.264.851	347.115.845.926
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(529.530.780.338)	(407.925.619.614)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.049.390.190)	(2.421.726.794)
36	. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***970.752.784.323***	***(63.231.500.482)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 Năm 2022
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2022 VND	Quý 1 Năm 2021 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**6.551.072.871**	**(3.585.335.157)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**89.197.149.742**	**201.342.454.943**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**95.748.222.613**	**197.757.119.786**

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Văn Khánh	Phạn Sỹ Hùng	Nguyễn Tuấn Huỳnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Qúy 1 Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 27/04/2017.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10 - 11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là 2.247.182.020.000 VND (Bằng chữ: Hai nghìn, hai trăm bốn mươi bảy tỷ, một trăm tám mươi hai triệu, không trăm hai mươi ngàn đồng chẵn), tương ứng 224.718.202 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn trong năm là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa và cho thuê máy móc, thiết bị, văn phòng;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 - Ban Đầu tư Xây dựng	Tầng 12A - tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	Xây lắp và quản lý Dự án
Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh thành phố	Số 2, đường Nguyễn Du, phường	Quản lý và vận hành Tuyến

Vinh Bến Thủy, thành phố Vinh, Nghệ An tránh thành phố Vinh

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn: xem chi tiết tại thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh để thực hiện dự án BOT sẽ được thu hồi dần thông qua lợi nhuận được chia từ các công ty này. Cụ thể:

- Đối với Công ty TNHH BOT Yên Lệnh:
  + Đối với Dự án xây dựng cầu Yên Lệnh: Thời gian thu giá dự kiến là 14 năm 06 tháng 02 ngày, bắt đầu từ ngày 01/03/2005 đến hết ngày 02/09/2019, thời gian thu phí tạo ra lợi nhuận là 18 tháng sau khi hoàn đủ vốn;

+ Đối với Dự án Đoạn bổ sung từ Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng: Thời gian thu giá dự kiến là 10 năm 00 tháng 00 ngày, bắt đầu từ ngày 09/12/2016 đến hết ngày 09/12/2026, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

- Đối với Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319: Thời gian thu giá dự kiến là 21 năm và 09 tháng, tính từ ngày 05/03/2015, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể;
- Đối với và Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới: Thời gian thu giá dự kiến là 25 năm và 04 tháng, tính từ ngày 25/01/2018, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn số 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ Tài chính, phụ lục hợp đồng số 06/PLHĐ-2177/GTVT-KHĐT ngày 25/07/2019 với Bộ Giao thông Vận tải, phù hợp với quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn được sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động, được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	42 năm
- Các tài sản khác	05 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tập đoàn và Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam cùng quản lý và khai thác kinh doanh tòa nhà cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh;
- Các bên thực hiện phân chia lợi nhuận theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí lãi vay của Dự án BOT tuyến tránh thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.17. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí phải trả thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, mặt bằng và tiền lãi bán lại tài sản cố định thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Tập đoàn sau khi có thông báo chốt danh sách nhận cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế
Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 24/2007/ND-CP và nghị định 78/2007/ND-CP, theo đó Chi nhánh được miễn thuế 4 năm bắt đầu từ năm 2007, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2011, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành Tập đoàn áp dụng trong năm tài chính
- Thuế suất 10% đối với thu nhập từ dự án B.O.T Tuyến tránh thành phố Vinh;
- Thuế suất 20% đối với thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	13.295.991.137	12.933.407.133
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.718.334.088	75.813.252.833
Các khoản tương đương tiền [(i)]	72.733.897.388	450.489.776
Tiền đang chuyển	-	-
	95.748.222.613	**89.197.149.742**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn [(i)]	500.000.000.000	-	2.192.530.481	-
- Trái phiếu [(ii)]	170.349.217.844	-	78.949.296.002	-
	670.349.217.844	**-**	**81.141.826.483**	**-**

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**187.482.320.000**	**-**	**81.050.000.000**	**-**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	7.300.000.000	-	7.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Green Tea Islands	9.490.000.000	-	9.490.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quốc Thắng Hà Nội (i)	3.060.000.000	-	3.060.000.000	-
- Công ty Cổ phần 414	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần 407 (ii)	15.300.000.000	-	15.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần 412 (ii)	15.300.000.000	-	15.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần 422 (ii)	20.400.000.000	-	20.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2 (ii)	106.432.320.000	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh	**424.819.520.000**	**-**	**424.819.520.000**	**-**
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	36.999.000.000	-	36.999.000.000	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319 (ii)	215.220.520.000	-	215.220.520.000	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	172.600.000.000	-	172.600.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	**35.709.410.000**	**(4.106.679.695)**	**82.141.730.000**	**(4.106.679.695)**
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2 (ii)	-	-	46.432.320.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần 499	19.600.000.000	(4.106.679.695)	19.600.000.000	(4.106.679.695)
- Công ty Cổ phần Cienco4 Japan Bridge (ii)	6.109.410.000	-	6.109.410.000	
Các khoản đầu tư khác	**84.381.233.000**	**-**	**84.381.233.000**	**-**
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	1.881.233.000	-	1.881.233.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phúc Thành Hưng (iv)	82.500.000.000	-	82.500.000.000	-
	732.392.483.000	**(4.106.679.695)**	**672.392.483.000**	**(4.106.679.695)**

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land	Tầng 12A, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	68,88%	68,88%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Công ty CP Green Tea Islands	Số 29 Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	100,00%	100,00%	Kinh doanh vận tải, dịch vụ du lịch.
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quốc Thắng Hà Nội	Số 128 Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội	51,00%	51,00%	Xây dựng công trình
Công ty Cổ phần 414	Số 1043 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	51,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường bộ
Công ty Cổ phần 407	Số 1043 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	51,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần 412	Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	51,00%	35,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần 422	Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	51,00%	41,35%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2	Số 116 Đinh Tiên Hoàng, phường 1, quận Bình Thanh. Hồ Chí Minh	99,01%		Sản xuất và kinh doanh Vật tư, thiết bị giáo dục

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, phường Lam Sơn, TP. Hưng Yên, Hưng Yên	30,00%	50,00%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT QL38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng
Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Trạm thu phí Hoàng Mai, phường Quỳnh Thiện, TX. Hoàng Mai, Nghệ An	51,00%	50,00%	Thực hiện đầu tư xây dựng theo hình thức BOT công trình mở rộng QL1A đoạn Km368+400 (Nghi Sơn) - Km402+330 (Cầu Giát)
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Km 76+100, Quốc lộ 3, xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, Thái Nguyên	49,31%	33,34%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng QL3

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Số 63 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An	37,50%	37,50%	Tư vấn xây dựng công trình
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Số 37 Đào Duy Anh, phường 9, Phú Nhuận, Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Xây dựng công trình đường bộ
Công ty Cổ phần 499	Số 62-68 đường số 50 KP9, Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	Tầng 14 Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	14,53%	14,53%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông
Công ty Cổ phần đầu tư Phúc Thành Hưng	Số 104 đường Nguyễn Sinh Sắc, Phường Cửa Nam, TP Vinh, Nghệ An	15,00%	15,00%	Thực hiện đầu tư theo hình thức PPP tuyến đường cao tốc Bắc Nam đoạn Diễn Châu đi Bãi Vọt

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	1.668.283.774	-
Công cụ, dụng cụ	-	-		-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang [(i)]	746.468.339.826	-	681.991.205.250	-
Hàng hoá	21.860.969.266	-	26.031.830.585	-
	768.329.309.092	**-**	**709.691.319.609**	**-**

[(i)] Chi tiết các công trình có số dư lớn như sau:

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công trình Bến Thành Suối Tiên [1]	251.521.372.700	219.829.382.260
- Công trình Cầu Hiếu 2 [2]	6.090.976.038	6.090.976.038
- Dự án Khu đô thị Long Sơn [3]	185.173.641.448	185.173.641.448
- Công trình cải tạo sân bay Tân Sơn Nhất	54.445.846.720	45.177.293.752
- Công trình khác	249.236.502.920	225.719.911.752
	746.468.339.826	**681.991.205.250**

[2] Dự án được thực hiện theo hợp đồng số 01/HĐ.BT ngày 17/08/2017 giữa Ủy ban Nhân dân thị xã Thái Hòa và Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 về việc xây dựng Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu tại thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An theo hình thức hợp đồng BT. Tổng giá trị hợp đồng là 192,7 tỷ đồng, thời gian thực hiện 18 tháng.

Theo các Quyết định số 123/QĐ-UBND, 124/QĐ-UBND và 125/QĐ-UBND ngày 19/02/2019, Quyết định số 157/QĐ-UBND, 158/QĐ-UBND và 159/QĐ-UBND ngày 13/03/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, tổng diện tích quỹ đất thanh toán cho Tập đoàn là 262.067,8 m^2, cụ thể như sau:

- Khu đô thị Long Sơn 1, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa: diện tích đất giao là 122.052,4 m^2, diện tích đất thuê là 6.368,3 m^2;
- Khu đô thị Long Sơn 2, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa: diện tích đất giao là 23.821,7 m^2;
- Khu đô thị Long Sơn 3 - Vực Giồng, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa: diện tích đất giao là 52.977,8 m^2
- Khu đô thị Long Sơn 4, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa: diện tích đất giao là 53.714,5 m^2, diện tích đất thuê là 3.133,1 m^2.

Dự án đã được phê duyệt mức giá đất theo Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 01/10/2019 và phê duyệt quyết toán hạng mục dự án hoàn thành theo Quyết định số 4065/QĐ-UBND ngày 08/10/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An, với giá trị quyết toán được duyệt là 201.528.362.300 VND (chưa bao gồm chi phí lãi vay). Đến ngày 07/02/2020, Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An đã ra quyết định số 333/QĐ-UBND về việc ghi thu ngân sách Nhà nước tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp và ghi chi tạm ứng ngân sách Nhà nước để thực hiện dự án trên với tổng số tiền là 211.029.624.572 VND (trong đó, chi phí thực hiện dự án BT là 201.528.362.300 VND và chi phí lãi vay là 9.501.262.272 VND - theo công văn số 4872/TT-LN-STC-CT ngày 31/12/2019 của Liên ngành Sở Tài chính và Cục thuế Nghệ An). Theo đó, Tập đoàn đã ghi nhận doanh thu và thuế VAT từ dự án BT tương ứng với giá trị quyết toán được duyệt là 201.528.362.300 VND (đã gồm VAT và chưa gồm lãi vay) và giá vốn tương ứng. Đồng thời, ghi nhận tương ứng giá trị trên vào chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của dự án Khu đô thị Long Sơn.

[3] Dự án Khu đô thị Long Sơn bao gồm các dự án Khu đô thị Long Sơn 1, Long Sơn 2, Long Sơn 3 - Vực Giồng, Long Sơn 4 đã được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại quyết định 4084/QĐ-UBND ngày 06/09/2017 với diện tích cho các Khu đô thị Long sơn 1, khu đô thị Long Sơn 2, khu đô thị

Long Sơn 3, khu đô thị Long Sơn 4 lần lượt là: 143.439,03 m2, 23.821,05m2, 65.640 m2, 56.874,29 m2. Dự án Khu đô thị Long Sơn thuộc đối tượng được Nhà nước thu hồi đất và UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB. Tập Đoàn đã được UBND tỉnh Nghệ An ban hành các quyết định giao đất, cho thuê đất với tổng diện tích là 262.067,8 m2.

Trong năm, dự án đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với khu đô thị Long Sơn 1, khu đô thị Long Sơn 2 và khu đô thị Long Sơn 4. Chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được bù trừ với chi phí xây dựng đầu tư dự án Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu thị xã Thái Hòa theo hình thức BT (xem ở trên).

Hiện nay, Công ty đã chuyển nhượng thành công khu đô thị Long Sơn 2 và một phần khu đô thị Long Sơn 4 với diện tích 27.421 m2 cho Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh tương ứng với doanh thu chuyển nhượng bất động sản đã ghi nhận trong năm số tiền là 170.954.377.962 VND (Xem thêm tại thuyết minh 25).

Đối với phần diện tích còn lại của dự án khu đô thị Long Sơn, Công ty đang tiếp tục làm việc với các Sở ban ngành để xin ý kiến chuyển nhượng.

Tại thời điểm 31/03/2021, chi phí đã tập hợp bao gồm các chi phí khảo sát, lập báo cáo, thẩm định thiết kế, các chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giải phóng mặt bằng của dự án khu đô thị Long Sơn 1, Long Sơn 3 và phần còn lại của Dự án Long Sơn 4. Sau khi hoàn tất thủ tục và hoàn thành giải phóng mặt bằng 100%, Tập đoàn sẽ tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng dự án và ghi nhận doanh thu theo đúng thỏa thuận ở các hợp đồng đặt cọc đã ký với Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh.

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	283.689.680.974	231.105.466.571
Doanh thu bán hàng	49.921.947.968	15.351.781.808
Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.915.423.162	92.164.436.116
- *Doanh thu thu phí BOT*	*72.105.985.491*	*80.466.153.417*
- *Doanh thu cho thuê thiết bị*	*2.093.421.815*	*2.048.800.510*
- *Doanh thu cho thuê văn phòng và mặt bằng*	*9.716.015.856*	*9.649.482.189*
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản [(i)]	-	-
Doanh thu khác	3.728.718.182	14.559.093.273
	421.255.770.286	**353.180.777.768**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	262.259.861.658	202.847.063.172
Giá vốn của hàng hóa đã bán	48.631.497.080	16.445.221.323
Giá vốn của dịch vụ	39.784.023.657	52.645.454.501
- *Giá vốn của hoạt động thu phí BOT*	*29.519.849.155*	*34.604.723.498*
- *Giá vốn của hoạt động cho thuê thiết bị*	*7.655.382.566*	*8.438.205.025*
- *Giá vốn của hoạt động cho thuê văn phòng và mặt bằng*	*2.608.791.936*	*9.602.525.978*
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	-
Giá vốn khác		14.559.093.273
	350.675.382.395	**286.496.832.269**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.795.536.370	15.856.254.621
Lợi nhuận được chia		
Phí bảo lãnh	2.052.625.425	2.430.790.296
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm		
	21.848.161.795	**18.287.044.917**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	43.367.717.626	43.265.521.454
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.127.149.371	4.249.256.174
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		
Phí phát hành trái phiếu		
Chi phí tài chính khác	-	
	46.494.866.997	**47.514.777.628**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.302.398.175	9.386.410.285
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	246.854.583	223.634.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.181.229.834	1.360.915.128
Thuế, phí và lệ phí	138.686.046	124.097.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	896.759.842	845.911.437
Chi phí khác bằng tiền	1.069.854.070	2.734.592.712
	10.835.782.550	**14.675.561.359**

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Văn Khánh	Phan Sỹ Hùng	Nguyễn Tuấn Huỳnh